

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ XUÂN
THÀNH PHỐ HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 182/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 5 - 2025
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ XUÂN, THÀNH PHỐ HUẾ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Như Thuần.

- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Hoàng Trọng Minh Thông và ông Hồ Lâm Phúc.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương, Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Xuân.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Xuân tham gia phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Thùy Linh, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Xuân xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 608/2024/TLST- HNGĐ ngày 11/7/2024 về việc xin ly hôn, tranh chấp nuôi con, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2025/QĐXXST-HNGĐ 31 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 76/2025/QĐST-HNGĐ ngày 06/5/2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Lê Thị Hồng N, sinh năm 2000; Địa chỉ: Thôn T, xã B, thị xã H, thành phố H; có mặt.

- **Bị đơn:** Anh Trần Hữu Đức T, sinh năm 1990; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường H, quận P, thành phố H; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/6/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Hồng N trình bày:

Chị và anh Trần Hữu Đức T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là xã B, thị xã H, thành phố H) vào ngày 03/02/2020. Sau khi kết hôn, vợ chồng vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, sinh sống. Đến đầu năm 2023 vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn do anh T ham chơi, thường xuyên cờ bạc dẫn đến nợ nần, không quan tâm đến gia đình, vợ con. Tháng 3/2023, chị đưa con về sống tại nhà của bố mẹ ruột tại thôn T, xã B, thị xã H, thành phố H. Đến Tết Nguyên đán năm 2024, anh T đón con về chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến nay. Chị và anh T đã sống ly thân từ tháng 3/2023, cả hai không còn quan tâm gì đến

nhau nữa. Hiện chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Trần Hữu Đức T.**

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung là cháu **Trần Khánh V.**, sinh ngày: 06/01/2020. Hiện nay cháu **V** đang ở với anh **T.** Chị **N** yêu cầu giao cháu **V** cho anh **T** tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng; chị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu **V** đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị **N** xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 26/3/2025, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn anh **Trần Hữu Đức T** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **Lê Thị Hồng N** tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **B**, thị xã **H**, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là xã **B**, thị xã **H**, thành phố **H**) vào ngày 03/02/2020. Sau khi kết hôn, thời gian đầu anh thừa nhận bản thân còn ham chơi, cờ bạc, khiến tình cảm vợ chồng bị ảnh hưởng. Thời gian sau này do chị **N** đã ngoại tình với người khác nên tình cảm vợ chồng không hàn gắn được. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Tuy nhiên, anh mong muốn con được lớn lên có đầy đủ cả bố và mẹ nên anh không đồng ý ly hôn với chị **N**.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung là cháu **Trần Khánh V.**, sinh ngày: 06/01/2020. Nếu vợ chồng phải ly hôn, anh có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **V** cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; việc cấp dưỡng nuôi con tùy vào sự tự nguyện của chị **N**.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh **T** xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn và giải quyết việc giao nuôi con như chị đã trình bày. Nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị **Lê Thị Hồng N** được ly hôn với anh **Trần Hữu Đức T.** Về con

chung: Giao cháu **Trần Khánh V** cho anh **T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu **V** đủ 18 tuổi, chị **N** cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: Chị **N** không có yêu cầu nên không xem xét. Về án phí: Buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn và cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị **Lê Thị Hồng N** khởi kiện ly hôn, yêu cầu giải quyết việc nuôi con với bị đơn anh **Trần Hữu Đức T**. Anh **T** có địa chỉ cư trú tại phường H, quận P, thành phố H. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận Phú Xuân thụ lý vụ án để giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lê Thị Hồng N** và anh **Trần Hữu Đức T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thị xã H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là xã B, thị xã H, thành phố H) vào ngày 03/02/2020. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của chị **Lê Thị Hồng N**, thấy rằng:

Chị **N** và anh **T** đều xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau từ tháng 03/2023 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, anh **T** không đồng ý ly hôn với chị **N** nên Tòa án đã tạo điều kiện về thời gian để vợ chồng có cơ hội hàn gắn lại tình cảm. Tuy nhiên, đến nay tình trạng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không cải thiện được. Xét thấy vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nhưng chị **N** và anh **T** đã sống ly thân hơn 02 năm. Như vậy, cuộc hôn nhân giữa chị **N** và anh **T** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu của chị **Lê Thị Hồng N** được ly hôn với anh **Trần Hữu Đức T**.

[2.3] Về con chung: Chị **Lê Thị Hồng N** và anh **Trần Hữu Đức T** có 01 người con chung là cháu **Trần Khánh V**, sinh ngày: 06/01/2020.

Xét thấy anh **T** đã trực tiếp nuôi dưỡng cháu **V** từ đầu năm 2024 cho đến nay, anh **T** cũng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cháu. Để đảm bảo điều kiện sinh hoạt, ổn định tâm lý của con chưa thành niên, cần chấp nhận yêu cầu của chị **N** để giao cháu **Trần Khánh V** cho anh **Trần Hữu Đức T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu thành niên là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **N** tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu **Trần Khánh V** mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu **V** đủ 18 tuổi. Xét yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với điều kiện kinh tế của chị **N** nên cần chấp nhận.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Cho chị **Lê Thị Hồng N** được ly hôn với anh **Trần Hữu Đức T**.

2. Về con chung: Giao cháu **Trần Khánh V**, sinh ngày: 06/01/2020 cho anh **Trần Hữu Đức T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Lê Thị Hồng N** phải cấp dưỡng nuôi cháu **Trần Khánh V** mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu **V** đủ 18 tuổi.

Trường hợp bên có nghĩa vụ vi phạm nghĩa vụ trả tiền thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị **Lê Thị Hồng N** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng định kỳ; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004327 ngày 11/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị **N** còn phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- VKSND quận Phú Xuân;
- Chi cục THADS quận Phú Xuân;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Thành, tx.Hương Trà,
- Lưu: HSVA; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Như Thuần

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- VKSND quận Phú Xuân;
- Chi cục THADS quận Phú Xuân;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Thành, thị xã Hương Trà, thành phố Huế;
- Lưu: HSVA; HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Như Thuận